

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước  
năm **2019** của tỉnh **Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;  
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX - kỳ họp thứ mười một về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 410/TTr-STC, ngày 23/12/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk (theo các biểu mẫu và thuyết minh quyết toán kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký./. *ψ*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT. (ch-15b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

## PHỤ LỤC THUYẾT MINH

### Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số: **3247**/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

#### I. Về thu ngân sách nhà nước năm 2019

**1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 7.402.543 triệu đồng; tăng 8,7% so với dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao, bao gồm:

a) Thu nội địa: 7.260.071 triệu đồng; tăng 8,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 142.472 triệu đồng; đạt 101,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

**2. Tổng thu ngân sách địa phương:** 20.417.054 triệu đồng; tăng 26,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao; bao gồm:

a) Thu được hưởng 100% và phân chia giữa các cấp ngân sách: 6.678.060 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.687.005 triệu đồng;

c) Thu kết dư ngân sách năm trước: 474.156 triệu đồng;

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.456.087 triệu đồng.

đ) Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 83.001 triệu đồng.

e) Thu từ các khoản huy động đóng góp: 18.024 triệu đồng.

g) Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại: 20.721 triệu đồng.

#### 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2019

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao (tăng 8,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với thực hiện năm 2018).

Bên cạnh những mặt tích cực thì thu ngân sách nhà nước toàn tỉnh còn gặp một số hạn chế sau:

- Giá cả một số mặt hàng chủ lực của tỉnh (cao su, hồ tiêu, cà phê ...) giảm mạnh, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và diễn ra trên diện rộng (bệnh lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi...) nên đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác thu thuế năm 2019;

- Thu tiền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn do một số nguyên nhân như: Nhu cầu mua của người dân đã giảm sút, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trầm lắng, các dự án khu dân cư trên địa bàn thành phố đang triển khai đầu tư nên chưa thể đưa vào khai thác trong năm 2019 đã làm ảnh hưởng đến kế hoạch thu tiền sử dụng đất đã đề ra.

#### II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 là 19.785.140 triệu đồng; tăng 22% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm. Nguyên nhân tăng chi ngân sách địa phương chủ yếu là do chi từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung các mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm, chi từ kết dư ngân sách năm trước, chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019...

**1. Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:** 13.726.533 triệu đồng, đạt 98,3% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.505.651 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 11.219.374 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 68 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.440 triệu đồng.

**2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ:** 2.124.559 triệu đồng, đạt 96,5% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, cụ thể:

- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là 454.581 triệu đồng.
- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ là 1.669.978 triệu đồng.

**3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 3.783.833 triệu đồng.

**4. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 150.215 triệu đồng.

**III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019:** 631.914 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 50.747 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 463.318 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 117.849 triệu đồng.

**IV. Xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019**

Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019, số tiền 50.747.016.094 đồng (*Năm mươi tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm mười sáu nghìn, không trăm chín mươi bốn đồng*) như sau:

- Chi trả nợ gốc: 50.741.600.000 đồng;
- Số kết dư còn lại sau khi trả nợ gốc là: 5.416.094 đồng, được sử dụng như sau:

- + Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương (50%): 2.708.047 đồng;
- + Số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020: 2.708.047 đồng.

Biểu số 62/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: **3247/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN           | QUYẾT TOÁN        | SỐ SÁNH (%)   |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| A          | B                                                                    | 1                 | 2                 | 3=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                           | <b>16.165.047</b> | <b>20.417.054</b> | <b>126,30</b> |
| <b>1</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                             | <b>6.143.346</b>  | <b>6.678.060</b>  | <b>108,70</b> |
|            | Thu NSDP hưởng 100%                                                  | 351.422           | 393.219           | 111,89        |
|            | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 5.791.924         | 6.284.841         | 108,51        |
| <b>2</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                             | <b>10.021.701</b> | <b>10.687.005</b> | <b>106,64</b> |
|            | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                        | 7.821.082         | 7.821.082         | 100,00        |
|            | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 2.200.619         | 2.865.923         | 130,23        |
| <b>3</b>   | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                   |                   |                   |               |
| <b>4</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                                    |                   | <b>474.156</b>    |               |
| <b>5</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                     |                   | <b>2.456.087</b>  |               |
| <b>6</b>   | <b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>              |                   | <b>83.000</b>     |               |
| <b>7</b>   | <b>Các khoản huy động đóng góp</b>                                   |                   | <b>18.024</b>     |               |
| <b>8</b>   | <b>Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại</b>                    |                   | <b>20.721</b>     |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                 | <b>16.165.047</b> | <b>19.785.140</b> | <b>122,39</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>                         | <b>13.964.428</b> | <b>13.726.533</b> | <b>98,30</b>  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                | 2.873.030         | 2.505.651         | 87,21         |
| 2          | Chi thường xuyên                                                     | 10.795.104        | 11.219.374        | 103,93        |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               | 600               | 68                | 11,40         |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     | 1.440             | 1.440             | 100,00        |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                   | 252.254           |                   | -             |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 | 42.000            |                   | -             |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                 | <b>2.200.619</b>  | <b>2.124.559</b>  | <b>96,54</b>  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 487.177           | 454.581           | 93,31         |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 1.713.442         | 1.669.978         | 97,46         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                 |                   | <b>3.783.834</b>  |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                    |                   | <b>150.215</b>    |               |
| <b>C</b>   | <b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                   |                   | <b>631.914</b>    |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>                                                |                   | <b>50.742</b>     |               |
| I          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           |                   |                   |               |
| II         | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh |                   | 50.742            |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>24.000</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>      |
| I          | Vay để bù đắp bội chi                                                |                   |                   |               |
| II         | Vay để trả nợ gốc                                                    | 24.000            |                   |               |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>          |                   | <b>66.187</b>     |               |
|            | Vay Ngân hàng phát triển                                             |                   | 43.250            |               |
|            | Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại                               |                   | 22.937            |               |

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: **3247/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                     | Dự toán          |                  | Quyết toán        |                  | So sánh (%)   |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|--------------|
|           |                                                              | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN | Thu NSDP     |
| A         | B                                                            | 1                | 2                | 3                 | 4                | 5=3/1         | 6=4/2        |
|           | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)</b>                 | <b>6.810.000</b> | <b>6.143.346</b> | <b>10.521.746</b> | <b>9.730.049</b> | <b>154,5</b>  | <b>158,4</b> |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                 | <b>6.810.000</b> | <b>6.143.346</b> | <b>7.402.543</b>  | <b>6.678.060</b> | <b>108,7</b>  | <b>108,7</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                           | <b>6.670.000</b> | <b>6.143.346</b> | <b>7.260.071</b>  | <b>6.678.060</b> | <b>108,8</b>  | <b>108,7</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>             | <b>613.500</b>   | <b>613.500</b>   | <b>565.448</b>    | <b>565.448</b>   | <b>92,2</b>   | <b>92,2</b>  |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                      | 399.900          | 399.900          | 382.624           | 382.624          | 95,7          | 95,7         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 47.200           | 47.200           | 16.989            | 16.989           | 36,0          | 36,0         |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     |                  |                  |                   |                  |               |              |
|           | - Thuế tài nguyên                                            | 166.400          | 166.400          | 165.835           | 165.835          | 99,7          | 99,7         |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>             | <b>998.460</b>   | <b>998.460</b>   | <b>1.111.911</b>  | <b>1.111.911</b> | <b>111,4</b>  | <b>111,4</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                      | 232.480          | 232.480          | 185.276           | 185.276          | 79,7          | 79,7         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 92.080           | 92.080           | 102.378           | 102.378          |               |              |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     | 664.800          | 664.800          | 816.256           | 816.256          | 122,8         | 122,8        |
|           | - Thuế tài nguyên                                            | 9.100            | 9.100            | 8.001             | 8.001            | 87,9          | 87,9         |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>  | <b>36.200</b>    | <b>36.200</b>    | <b>48.723</b>     | <b>48.723</b>    | <b>134,6</b>  | <b>134,6</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                      | 35.500           | 35.500           | 23.317            | 23.317           |               |              |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 700              | 700              | 25.406            | 25.406           | 3629,5        | 3629,5       |
|           | - Thu từ khí thiên nhiên                                     |                  |                  |                   |                  |               |              |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     |                  |                  |                   |                  |               |              |
|           | - Thuế tài nguyên                                            |                  |                  |                   |                  |               |              |
|           | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước                                |                  |                  |                   |                  |               |              |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>               | <b>1.290.095</b> | <b>1.290.095</b> | <b>1.188.640</b>  | <b>1.188.638</b> | <b>92,1</b>   | <b>92,1</b>  |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                      | 960.812          | 960.812          | 916.997           | 916.997          | 95,4          | 95,4         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 194.690          | 194.690          | 134.019           | 134.019          | 68,8          | 68,8         |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     | 8.803            | 8.803            | 7.775             | 7.773            | 88,3          | 88,3         |
|           | - Thuế tài nguyên                                            | 125.790          | 125.790          | 129.848           | 129.848          |               |              |
| <b>5</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                 | <b>429.090</b>   | <b>429.090</b>   | <b>418.394</b>    | <b>418.394</b>   | <b>97,5</b>   | <b>97,5</b>  |
| <b>6</b>  | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                                | <b>562.000</b>   | <b>210.320</b>   | <b>647.154</b>    | <b>240.815</b>   | <b>115,2</b>  | <b>114,5</b> |
|           | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước    |                  |                  | 240.815           | 240.815          |               |              |
|           | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                          |                  |                  | 406.339           |                  |               |              |
| <b>7</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                       | <b>340.200</b>   | <b>340.200</b>   | <b>430.303</b>    | <b>430.303</b>   | <b>126,5</b>  | <b>126,5</b> |
| <b>8</b>  | <b>Phí, lệ phí</b>                                           | <b>150.428</b>   | <b>114.456</b>   | <b>133.666</b>    | <b>98.521</b>    | <b>88,9</b>   | <b>86,1</b>  |
| 8.1       | Lệ phí môn bài                                               | 25.820           | 25.820           | 29.694            | 29.694           | 115,0         | 115,0        |
| 8.2       | Các loại phí, lệ phí khác                                    | 124.608          | 88.636           | 103.972           | 68.827           | 83,4          | 77,7         |
|           | - Trung ương                                                 | 31.823           |                  | 35.593            | 448              | 111,8         |              |
|           | - Địa phương                                                 | 92.785           | 88.636           | 68.379            | 68.379           | 73,7          | 77,1         |
|           | + Tỉnh                                                       |                  |                  | 43.569            | 43.569           |               |              |
|           | + Huyện                                                      |                  |                  | 10.056            | 10.056           |               |              |
|           | + Xã                                                         |                  |                  | 14.755            | 14.755           |               |              |
| <b>9</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                          |                  |                  | <b>159</b>        | <b>159</b>       |               |              |
| <b>10</b> | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>11.870</b>    | <b>11.870</b>    | <b>13.991</b>     | <b>13.991</b>    | <b>117,9</b>  | <b>117,9</b> |
| <b>11</b> | <b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>                      | <b>73.130</b>    | <b>73.130</b>    | <b>128.328</b>    | <b>128.328</b>   | <b>175,5</b>  | <b>175,5</b> |
| <b>12</b> | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                  | <b>1.740.000</b> | <b>1.740.000</b> | <b>2.071.989</b>  | <b>2.071.989</b> | <b>119,1</b>  | <b>119,1</b> |
| <b>13</b> | <b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b> | <b>5.000</b>     | <b>5.000</b>     | <b>22.880</b>     | <b>22.880</b>    | <b>457,6</b>  | <b>457,6</b> |
| <b>14</b> | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>                     | <b>130.000</b>   | <b>130.000</b>   | <b>154.646</b>    | <b>154.646</b>   | <b>119,0</b>  | <b>119,0</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                      |                  |                  | 49.822            | 49.822           |               |              |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 |                  |                  | 9.214             | 9.214            |               |              |
|           | - Thu từ thu nhập sau thuế                                   |                  |                  | 27.876            | 27.876           |               |              |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     |                  |                  | 67.723            | 67.723           |               |              |
|           | - Thu khác                                                   |                  |                  | 11                | 11               |               |              |
| <b>15</b> | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>               | <b>44.239</b>    | <b>23.239</b>    | <b>61.489</b>     | <b>32.032</b>    | <b>139,0</b>  | <b>137,8</b> |
| <b>16</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                                    | <b>94.650</b>    | <b>95.705</b>    | <b>157.629</b>    | <b>130.867</b>   | <b>166,5</b>  | <b>136,7</b> |
| <b>17</b> | <b>Thu tại xã</b>                                            | <b>10.350</b>    | <b>10.350</b>    | <b>12.603</b>     | <b>12.603</b>    | <b>121,8</b>  | <b>121,8</b> |
| <b>18</b> | <b>Thu ATGT</b>                                              | <b>90.000</b>    | <b>0</b>         | <b>56.659</b>     | <b>4.414</b>     | <b>63,0</b>   |              |

| STT | Nội dung                                             | Dự toán       |          | Quyết toán    |           | So sánh (%)   |          |
|-----|------------------------------------------------------|---------------|----------|---------------|-----------|---------------|----------|
|     |                                                      | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A   | B                                                    | 1             | 2        | 3             | 4         | 5=3/1         | 6=4/2    |
| 19  | Thu phạt do ngành thuế phạt                          | 50.788        | 21.731   | 32.063        |           | 63,1          |          |
| 20  | Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế                     |               |          | 3.396         | 3.396     |               |          |
| II  | Thu từ đầu thô                                       |               |          |               |           |               |          |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                      | 140.000       | -        | 142.472       |           | 101,8         |          |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                       |               |          | 11.330        |           |               |          |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                       |               |          | 4.731         |           |               |          |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                |               |          |               |           |               |          |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                 |               |          | 121.982       |           |               |          |
| 5   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam |               |          | 4.286         |           |               |          |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu     |               |          |               |           |               |          |
| 7   | Thu khác                                             |               |          | 142           |           |               |          |
| IV  | Thu viện trợ                                         |               |          |               |           |               |          |
| B   | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                          |               |          |               |           |               |          |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                                 |               |          | 474.156       | 474.156   |               |          |
| D   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG            |               |          | 2.456.087     | 2.456.087 |               |          |
| E   | THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI               |               |          | 20.721        | 20.721    |               |          |
| F   | THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN                    |               |          | 150.215       | 83.000    |               |          |
| G   | CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP                          |               |          | 18.024        | 18.024    |               |          |

Biểu số 64/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: **3247**/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN           | BAO GỒM:           |                  | QUYẾT TOÁN        | BAO GỒM:           |                   | So sánh (%)          |                    |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                   | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện  |                   | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện   | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3             | 2                  | 3                | 4=5+6             | 5                  | 6                 | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3           |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>16.165.047</b> | <b>8.377.073</b>   | <b>7.787.974</b> | <b>19.785.140</b> | <b>9.294.998</b>   | <b>10.490.142</b> | <b>122</b>           | <b>111</b>         | <b>135</b>      |
|            | <b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)</b>                                                                                                                                            | <b>16.165.047</b> | <b>8.377.073</b>   | <b>7.787.974</b> | <b>15.851.092</b> | <b>6.363.018</b>   | <b>9.488.074</b>  | <b>98</b>            | <b>76</b>          | <b>122</b>      |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>13.964.428</b> | <b>6.449.411</b>   | <b>7.515.017</b> | <b>13.726.533</b> | <b>4.947.582</b>   | <b>8.778.951</b>  | <b>98</b>            | <b>77</b>          | <b>117</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>2.873.030</b>  | <b>2.294.230</b>   | <b>578.800</b>   | <b>2.505.651</b>  | <b>1.544.377</b>   | <b>961.273</b>    | <b>87</b>            | <b>67</b>          | <b>166</b>      |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                         | 2.873.030         | 2.294.230          | 578.800          | 2.505.651         | 1.544.377          | 961.273           | 87                   | 67                 | 166             |
| 1.1        | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           | <i>2.873.030</i>  | <i>2.294.230</i>   | <i>578.800</i>   | <i>2.505.651</i>  | <i>1.544.377</i>   | <i>961.273</i>    | <i>87</i>            | <i>67</i>          | <i>166</i>      |
|            | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   |                    |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
|            | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   |                    |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
| 1.2        | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                          | <i>2.873.030</i>  | <i>2.294.230</i>   | <i>578.800</i>   | <i>2.505.651</i>  | <i>1.544.377</i>   | <i>961.273</i>    | <i>87</i>            | <i>67</i>          | <i>166</i>      |
|            | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 1.740.000         | 1.161.200          | 578.800          | 1.358.227         | 524.640            | 833.587           | 78                   | 45                 | 144             |
|            | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      | 130.000           | 130.000            | 0                | 106.442           | 77.579             | 28.863            | 82                   | 60                 |                 |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |                    |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                   |                    |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>10.795.104</b> | <b>3.997.376</b>   | <b>6.797.728</b> | <b>11.219.374</b> | <b>3.401.696</b>   | <b>7.817.678</b>  | <b>104</b>           | <b>85</b>          | <b>115</b>      |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                   |                    |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 5.245.392         | 1.128.455          | 4.116.937        | 5.330.868         | 910.685            | 4.420.183         | 102                  | 81                 | 107             |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 26.528            | 26.528             |                  | 22.636            | 22.636             |                   | 85                   | 85                 |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>600</b>        | <b>600</b>         |                  | <b>68</b>         | <b>68</b>          |                   | <b>11</b>            | <b>11</b>          |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.440</b>      | <b>1.440</b>       |                  | <b>1.440</b>      | <b>1.440</b>       |                   | <b>100</b>           | <b>100</b>         |                 |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>252.254</b>    | <b>113.765</b>     | <b>138.489</b>   |                   |                    |                   | -                    | -                  | -               |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>42.000</b>     | <b>42.000</b>      |                  |                   |                    |                   |                      |                    |                 |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>2.200.619</b>  | <b>1.927.662</b>   | <b>272.957</b>   | <b>2.124.559</b>  | <b>1.415.436</b>   | <b>709.123</b>    | <b>97</b>            | <b>73</b>          | <b>260</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>487.177</b>    | <b>487.177</b>     | -                | <b>454.581</b>    | <b>30.765</b>      | <b>423.815</b>    | <b>93</b>            | <b>6</b>           |                 |
| 1          | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                      | 236.300           | 236.300            |                  | 225.912           | 24.694             | 201.218           | 96                   | 10                 |                 |
| 2          | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                         | 250.877           | 250.877            |                  | 228.668           | 6.071              | 222.597           | 91                   | 2                  |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>1.713.442</b>  | <b>1.440.485</b>   | <b>272.957</b>   | <b>1.669.978</b>  | <b>1.384.671</b>   | <b>285.307</b>    | <b>97</b>            | <b>96</b>          | <b>105</b>      |
| 1          | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                                                                                                                             | <b>955.698</b>    | <b>955.698</b>     | -                | <b>916.903</b>    | <b>916.903</b>     | -                 | <b>96</b>            | <b>96</b>          |                 |
| 2          | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                          | <b>757.744</b>    | <b>484.787</b>     | <b>272.957</b>   | <b>753.075</b>    | <b>467.767</b>     | <b>285.307</b>    | <b>99</b>            | <b>96</b>          | <b>105</b>      |
| a          | Vốn ngoài nước                                                                                                                                                                                | 28.437            | 28.437             |                  | 8.744             | 8.744              |                   | 31                   | 31                 |                 |
| a1         | Vốn vay                                                                                                                                                                                       | 28.437            | 28.437             |                  | 8.744             | 8.744              |                   | 31                   | 31                 |                 |
|            | <i>Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>                                                 | <i>539</i>        | <i>539</i>         |                  | <i>520</i>        | <i>520</i>         |                   | <i>97</i>            | <i>97</i>          |                 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                     | DỰ TOÁN | BAO GỒM:           |                 | QUYẾT TOÁN | BAO GỒM:           |                 | So sánh (%)          |                    |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|-----------------|------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                              |         | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |            | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
|     | Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao                           | 24.898  | 24.898             |                 | 5.395      | 5.395              |                 | 22                   | 22                 |                 |
|     | Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu- ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao | 3.000   | 3.000              |                 | 2.829      | 2.829              |                 | 94                   | 94                 |                 |
| a2  | Vốn viện trợ                                                                                                                                                                 |         |                    |                 |            |                    |                 |                      |                    |                 |
| b   | Vốn trong nước                                                                                                                                                               | 729.307 | 456.350            | 272.957         | 744.331    | 459.023            | 285.307         | 102                  | 101                | 105             |
|     | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật                                                                                                                                            | 570     | 570                |                 | 570        | 570                |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Hỗ trợ các Hội Nhà báo                                                                                                                                                       | 110     | 110                |                 | 110        | 110                |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ                                                                                                                   | 1.000   | 1.000              |                 | 1.000      | 1.000              |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Chính sách trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                  | 1.852   | 1.852              |                 | 1.795      | 1.795              |                 | 97                   | 97                 |                 |
|     | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí                                                                                                                                  | 123.143 | 30.250             | 92.893          | 103.379    | 17.856             | 85.523          | 84                   | 59                 | 92              |
|     | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                                                             | 21.873  |                    | 21.873          | 20.785     |                    | 20.785          | 95                   |                    | 95              |
|     | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người                                                  | 20.394  | 5.400              | 14.994          | 11.534     |                    | 11.534          | 57                   | -                  | 77              |
|     | Học bổng học sinh dân tộc nội trú                                                                                                                                            | 12.486  |                    | 12.486          | 11.702     |                    | 11.702          | 94                   |                    | 94              |
|     | Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo                                                                                           | 677     | 677                |                 | 522        | 522                |                 | 77                   | 77                 |                 |
|     | Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp                                                                                                       | 15.284  | 15.284             |                 | 13.259     | 13.259             |                 | 87                   | 87                 |                 |
|     | Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã                                                                                                                                | 5.513   | 5.513              |                 | 4.742      | 4.742              |                 | 86                   | 86                 |                 |
|     | Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên                                                                                                                         | 6.423   | 6.423              |                 | 5.472      | 5.472              |                 | 85                   | 85                 |                 |
|     | Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết                                                                                                                                          | 850     | 850                |                 | 850        | 850                |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng                                                                                                                               | 201.481 | 201.481            |                 | 219.573    | 219.573            |                 | 109                  | 109                |                 |
|     | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                 | 84.348  |                    | 84.348          | 98.441     |                    | 98.441          | 117                  |                    | 117             |
|     | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                                              | 35.476  |                    | 35.476          | 33.249     |                    | 33.249          | 94                   |                    | 94              |
|     | Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                    | 2.797   | 2.127              | 670             | 2.791      | 2.127              | 664             | 100                  | 100                | 99              |
|     | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số                                                                                                            | 3.245   | 3.245              |                 | 3.245      | 3.245              |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi          | 20.099  | 20.099             |                 | 37.395     | 26.012             | 11.383          | 186                  | 129                |                 |
|     | Kinh phí thực hiện Quyết định 2085 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                   | 1.400   | 1.400              |                 | 2.441      | 2.441              |                 | 174                  | 174                |                 |
|     | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                                                               | 1.200   | 1.200              |                 | 1.200      | 1.200              |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                       | 56.056  | 45.839             | 10.217          | 54.865     | 42.839             | 12.026          | 98                   | 93                 | 118             |
|     | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                           | 55.170  | 55.170             |                 | 74.940     | 74.940             |                 | 136                  | 136                |                 |
|     | CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động                                                                                                                     | 13.160  | 13.160             |                 | 6.988      | 6.988              |                 | 53                   | 53                 |                 |
|     | CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn                                                                                                                 | 5.400   | 5.400              |                 | 11.057     | 11.057             |                 | 205                  | 205                |                 |
|     | CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                                     | 4.263   | 4.263              |                 | 4.117      | 4.117              |                 | 97                   | 97                 |                 |
|     | CTMT Y tế - dân số                                                                                                                                                           | 8.130   | 8.130              |                 | 4.359      | 4.359              |                 | 54                   | 54                 |                 |
|     | CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy                                                                                              | 2.130   | 2.130              |                 | 2.130      | 2.130              |                 | 100                  | 100                |                 |
|     | CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                          | 18.400  | 18.400             |                 | 7.847      | 7.847              |                 | 43                   | 43                 |                 |
|     | CTMT Phát triển văn hóa                                                                                                                                                      | 1.977   | 1.977              |                 | 1.934      | 1.934              |                 | 98                   | 98                 |                 |



| STT      | NỘI DUNG                                                                                       | DỰ TOÁN | BAO GỒM:           |                 | QUYẾT TOÁN       | BAO GỒM:           |                 | So sánh (%)          |                    |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|-----------------|------------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|          |                                                                                                |         | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
|          | CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh                                          | 400     | 400                |                 | -                | -                  |                 | -                    | -                  |                 |
|          | CTMT công nghệ thông tin                                                                       | 2.000   | 2.000              |                 | 1.860            | 1.860              |                 | 93                   | 93                 |                 |
|          | CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | 2.000   | 2.000              |                 | 178              | 178                |                 | 9                    | 9                  |                 |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                           |         |                    |                 | <b>3.783.834</b> | <b>2.864.766</b>   | <b>919.067</b>  |                      |                    |                 |
| <b>D</b> | <b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                              |         |                    |                 | <b>150.215</b>   | <b>67.214</b>      | <b>83.000</b>   |                      |                    |                 |
|          |                                                                                                |         |                    |                 |                  |                    |                 |                      |                    |                 |

Biểu số 65/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: **3247** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 3=2/1       |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>14.257.983</b> | <b>17.068.484</b> | <b>120</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                                     | <b>6.507.595</b>  | <b>7.773.486</b>  | <b>119</b>  |
|            | Chi bổ sung cân đối                                                                                                                                                                           | 5.607.953         | 5.607.953         | 100         |
|            | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện                                                                                                                                                   | 899.642           | 2.165.533         | 241         |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                   | <b>7.750.388</b>  | <b>6.363.018</b>  | <b>82</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>3.621.688</b>  | <b>2.461.346</b>  | <b>68</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 3.447.688         | 2.272.192         | 66          |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                   |                   |             |
| 1.1        | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   | 119.439           |             |
| 1.2        | Chi Khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   | 31.939            |             |
| 1.3        | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                   | 43.407            |             |
| 1.4        | Chi Văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                   | 145.738           |             |
| 1.5        | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                   | -                 |             |
| 1.6        | Chi Thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                   | 108               |             |
| 1.7        | Chi Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                   | 86.062            |             |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                   | 1.558.842         |             |
| 1.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                |                   | 250.011           |             |
| 1.10       | Chi Bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                   | 14.445            |             |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |                   |             |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 174.000           | 189.154           | 109         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>3.970.895</b>  | <b>3.900.163</b>  | <b>98</b>   |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                   |                   |             |
| 1          | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 1.014.834         | 953.379           | 94          |
| 2          | Chi Khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 27.528            | 23.636            | 86          |
| 3          | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 1.393.360         | 1.439.071         | 103         |
| 4          | Chi Văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 64.577            | 64.282            | 100         |
| 5          | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 13.722            | 13.266            | 97          |
| 6          | Chi Thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 41.115            | 37.435            | 91          |
| 7          | Chi Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 82.473            | 91.836            | 111         |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 397.982           | 368.232           | 93          |
| 9          | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                | 554.322           | 561.552           | 101         |
| 10         | Chi Bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 148.893           | 108.691           | 73          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>600</b>        | <b>68</b>         | <b>11</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.440</b>      | <b>1.440</b>      | <b>100</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>113.765</b>    |                   | -           |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>42.000</b>     |                   | -           |

Biểu số 65/CK-NSNN

Biểu số 66/CK-NSNN  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019**  
*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)*  
 (Kèm theo Quyết định số: **3247/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

| STT                              | TÊN ĐƠN VỊ                                 | DỰ TOÁN           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                  | QUYẾT TOÁN        |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                  | Đơn vị tính: Triệu đồng                 |           |                                                    | SO SÁNH (%)                                   |  |  |
|----------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------|-------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|--|
|                                  |                                            | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác             | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác             | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |  |  |
|                                  |                                            |                   |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                  |                   |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                  |                                         |           |                                                    |                                               |  |  |
| 1                                | 2                                          | 3                 | 4                                                  | 5                                             | 6                     | 7                     | 8                | 9                | 10                | 11                                                 | 12                                            | 13                    | 14                    | 15               | 16               | 17                                      | 18        |                                                    |                                               |  |  |
| <b>TỔNG SỐ</b>                   |                                            | <b>14.742.976</b> | <b>4.275.624</b>                                   | <b>3.763.880</b>                              | <b>38.072</b>         | <b>136</b>            | <b>37.936</b>    | <b>6.665.400</b> | <b>13.793.578</b> | <b>2.410.610</b>                                   | <b>3.510.359</b>                              | <b>30.400</b>         | <b>65</b>             | <b>30.335</b>    | <b>7.842.209</b> | <b>2.821.038</b>                        | <b>94</b> | <b>56</b>                                          | <b>93</b>                                     |  |  |
| <b>I CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>    |                                            | <b>8.077.576</b>  | <b>4.275.624</b>                                   | <b>3.763.880</b>                              | <b>38.072</b>         | <b>136</b>            | <b>37.936</b>    | <b>-</b>         | <b>5.951.369</b>  | <b>2.410.610</b>                                   | <b>3.510.359</b>                              | <b>30.400</b>         | <b>65</b>             | <b>30.335</b>    | <b>-</b>         | <b>2.005.955</b>                        | <b>74</b> | <b>56</b>                                          | <b>93</b>                                     |  |  |
| <b>A CHI KHỞI SỞ, BAN, NGÀNH</b> |                                            | <b>3.649.654</b>  | <b>996.145</b>                                     | <b>2.616.798</b>                              | <b>36.712</b>         | <b>136</b>            | <b>36.576</b>    | <b>-</b>         | <b>2.951.572</b>  | <b>539.195</b>                                     | <b>2.383.331</b>                              | <b>29.046</b>         | <b>65</b>             | <b>28.980</b>    | <b>-</b>         | <b>590.512</b>                          | <b>81</b> | <b>54</b>                                          | <b>91</b>                                     |  |  |
| 1                                | Ban an toàn giao thông tỉnh                | 7.246             |                                                    | 7.246                                         |                       |                       |                  |                  | 6.349             |                                                    | 6.349                                         |                       |                       |                  | 4                | 88                                      |           | 88                                                 |                                               |  |  |
| 2                                | Ban Dân tộc tỉnh                           | 14.658            |                                                    | 11.491                                        | 3.167                 | 136                   | 3.031            |                  | 14.134            |                                                    | 11.268                                        | 2.866                 | 65                    | 2.801            |                  | 92                                      | 96        | 98                                                 |                                               |  |  |
| 3                                | Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh       | 7.599             |                                                    | 7.599                                         |                       |                       |                  |                  | 7.459             |                                                    | 7.459                                         |                       |                       |                  | 2                | 98                                      |           | 98                                                 |                                               |  |  |
| 4                                | Đài Phát thanh và Truyền hình              | 24.723            |                                                    | 24.573                                        | 150                   |                       | 150              |                  | 13.416            |                                                    | 13.266                                        | 150                   |                       | 150              |                  | 307                                     | 54        | 54                                                 |                                               |  |  |
| 5                                | Sở Công thương                             | 34.153            | 18.094                                             | 16.059                                        |                       |                       |                  |                  | 24.498            | 9.449                                              | 15.050                                        |                       |                       |                  |                  | 8.732                                   | 72        | 52                                                 | 94                                            |  |  |
| 6                                | Sở Giáo dục và Đào tạo                     | 904.294           | 74.915                                             | 826.079                                       | 3.300                 |                       | 3.300            |                  | 820.380           | 26.062                                             | 791.040                                       | 3.279                 |                       | 3.279            |                  | 63.535                                  | 91        | 35                                                 | 96                                            |  |  |
| 7                                | Sở Giao thông và Vận tải                   | 13.000            |                                                    | 13.000                                        |                       |                       |                  |                  | 12.443            |                                                    | 12.443                                        |                       |                       |                  |                  | 34                                      | 96        |                                                    | 96                                            |  |  |
| 8                                | Sở Kế hoạch và Đầu tư                      | 170.608           | 157.856                                            | 12.622                                        | 130                   |                       | 130              |                  | 107.476           | 95.606                                             | 11.739                                        | 130                   |                       | 130              |                  | 62.306                                  | 63        | 61                                                 | 93                                            |  |  |
| 9                                | Sở Khoa học và Công nghệ                   | 50.118            |                                                    | 50.118                                        |                       |                       |                  |                  | 45.634            |                                                    | 45.634                                        |                       |                       |                  |                  | 3.181                                   | 91        |                                                    | 91                                            |  |  |
| 10                               | Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội        | 162.080           | 28.767                                             | 123.093                                       | 10.220                |                       | 10.220           |                  | 154.748           | 25.599                                             | 119.902                                       | 9.248                 |                       | 9.248            |                  | 4.915                                   | 95        | 89                                                 | 97                                            |  |  |
| 11                               | Sở Ngoại vụ                                | 16.337            | 70                                                 | 16.267                                        |                       |                       |                  |                  | 9.896             |                                                    | 9.896                                         |                       |                       |                  |                  | 139                                     | 61        | -                                                  | 61                                            |  |  |
| 12                               | Sở Nội vụ                                  | 53.789            | 15.144                                             | 37.880                                        | 765                   |                       | 765              |                  | 51.926            | 14.997                                             | 36.350                                        | 580                   |                       | 580              |                  | 255                                     | 97        | 99                                                 | 96                                            |  |  |
| 13                               | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn     | 610.853           | 357.179                                            | 241.005                                       | 12.670                |                       | 12.670           |                  | 430.537           | 200.838                                            | 223.035                                       | 6.664                 |                       | 6.664            |                  | 169.798                                 | 70        | 56                                                 | 93                                            |  |  |
| 14                               | Sở Tài chính                               | 14.366            | 200                                                | 14.166                                        |                       |                       |                  |                  | 14.119            | 200                                                | 13.919                                        |                       |                       |                  |                  | 210                                     | 98        | 100                                                | 98                                            |  |  |
| 15                               | Sở Tài nguyên và Môi trường                | 304.428           | 239.142                                            | 65.286                                        |                       |                       |                  |                  | 125.250           | 78.521                                             | 46.729                                        |                       |                       |                  |                  | 177.178                                 | 41        | 33                                                 | 72                                            |  |  |
| 16                               | Sở Thông tin và Truyền thông               | 45.937            | 9.131                                              | 35.355                                        | 1.450                 |                       | 1.450            |                  | 39.379            | 7.399                                              | 30.576                                        | 1.404                 |                       | 1.404            |                  | 5.246                                   | 86        | 81                                                 | 86                                            |  |  |
| 17                               | Sở Tư pháp                                 | 14.611            |                                                    | 14.551                                        | 60                    |                       | 60               |                  | 14.272            |                                                    | 14.212                                        | 60                    |                       | 60               |                  | 163                                     | 98        |                                                    | 98                                            |  |  |
| 18                               | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch            | 163.604           | 14.547                                             | 144.757                                       | 4.300                 |                       | 4.300            |                  | 141.232           | 13.470                                             | 123.485                                       | 4.277                 |                       | 4.277            |                  | 21.399                                  | 86        | 93                                                 | 85                                            |  |  |
| 19                               | Sở Xây dựng                                | 13.175            |                                                    | 13.175                                        |                       |                       |                  |                  | 13.024            |                                                    | 13.024                                        |                       |                       |                  |                  | 91                                      | 99        |                                                    | 99                                            |  |  |
| 20                               | Sở Y tế                                    | 771.263           | 49.305                                             | 721.957                                       |                       |                       |                  |                  | 682.186           | 39.019                                             | 643.167                                       |                       |                       |                  |                  | 65.036                                  | 88        | 79                                                 | 89                                            |  |  |
| 21                               | Thanh tra tỉnh                             | 10.641            |                                                    | 10.641                                        |                       |                       |                  |                  | 10.536            |                                                    | 10.536                                        |                       |                       |                  |                  | 103                                     | 99        |                                                    | 99                                            |  |  |
| 22                               | Tỉnh đoàn Thanh niên                       | 14.757            |                                                    | 14.557                                        | 200                   |                       | 200              |                  | 12.811            |                                                    | 12.611                                        | 200                   |                       | 200              |                  | 1.229                                   | 87        |                                                    | 87                                            |  |  |
| 23                               | Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên       | 57.616            | 96                                                 | 57.520                                        |                       |                       |                  |                  | 45.551            |                                                    | 45.551                                        |                       |                       |                  |                  | 96                                      | 79        | -                                                  | 79                                            |  |  |
| 24                               | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk           | 20.832            |                                                    | 20.832                                        |                       |                       |                  |                  | 20.783            |                                                    | 20.783                                        |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 25                               | Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật         | 18.282            |                                                    | 18.282                                        |                       |                       |                  |                  | 17.717            |                                                    | 17.717                                        |                       |                       |                  |                  | 278                                     | 97        |                                                    | 97                                            |  |  |
| 26                               | Trường Cao đẳng Y tế                       | 23.531            |                                                    | 23.531                                        |                       |                       |                  |                  | 21.111            |                                                    | 21.111                                        |                       |                       |                  |                  | 333                                     | 90        |                                                    | 90                                            |  |  |
| 27                               | Trường Chính trị tỉnh                      | 15.883            |                                                    | 15.883                                        |                       |                       |                  |                  | 13.479            |                                                    | 13.479                                        |                       |                       |                  |                  |                                         | 85        |                                                    | 85                                            |  |  |
| 28                               | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam           | 9.695             |                                                    | 9.395                                         | 300                   |                       | 300              |                  | 9.570             |                                                    | 9.381                                         | 189                   |                       | 189              |                  | 14                                      | 99        |                                                    | 100                                           |  |  |
| 29                               | Văn phòng HĐND tỉnh                        | 12.987            |                                                    | 12.987                                        |                       |                       |                  |                  | 11.262            |                                                    | 11.262                                        |                       |                       |                  |                  | 296                                     | 87        |                                                    | 87                                            |  |  |
| 30                               | Văn phòng UBND tỉnh                        | 68.588            | 31.696                                             | 36.892                                        |                       |                       |                  |                  | 60.395            | 28.036                                             | 32.360                                        |                       |                       |                  |                  | 5.542                                   | 88        | 88                                                 | 88                                            |  |  |
| <b>B CHI CHO CÁC ĐOÀN HỘI</b>    |                                            | <b>43.501</b>     | <b>688</b>                                         | <b>41.453</b>                                 | <b>1.360</b>          |                       | <b>1.360</b>     |                  | <b>42.037</b>     | <b>379</b>                                         | <b>40.303</b>                                 | <b>1.355</b>          |                       | <b>1.355</b>     |                  | <b>1.345</b>                            | <b>97</b> | <b>55</b>                                          | <b>97</b>                                     |  |  |
| 1                                | Đoàn đại biểu Quốc hội                     | 500               |                                                    | 500                                           |                       |                       |                  |                  | 500               |                                                    | 500                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 2                                | Đoàn luật sư                               | 281               |                                                    | 281                                           |                       |                       |                  |                  | 281               |                                                    | 281                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 3                                | Hiệp hội Cà phê Bùn Ma Thuột               | 342               |                                                    | 342                                           |                       |                       |                  |                  | 342               |                                                    | 342                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 4                                | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh                 | 333               |                                                    | 333                                           |                       |                       |                  |                  | 333               |                                                    | 333                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 5                                | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi | 357               |                                                    | 357                                           |                       |                       |                  |                  | 357               |                                                    | 357                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 6                                | Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng       | 464               |                                                    | 464                                           |                       |                       |                  |                  | 462               |                                                    | 462                                           |                       |                       |                  | 2                | 100                                     |           |                                                    | 100                                           |  |  |
| 7                                | Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường          | 360               |                                                    | 360                                           |                       |                       |                  |                  | 354               |                                                    | 354                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 98        |                                                    | 98                                            |  |  |
| 8                                | Hội Chiến sỹ Thành cổ Quảng Trị năm 1972   | 50                |                                                    | 50                                            |                       |                       |                  |                  | 50                |                                                    | 50                                            |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 9                                | Hội Chữ thập đỏ                            | 3.013             | 81                                                 | 2.932                                         |                       |                       |                  |                  | 2.840             |                                                    | 2.840                                         |                       |                       |                  |                  | 161                                     | 94        | -                                                  | 97                                            |  |  |
| 10                               | Hội Cựu Chiến binh                         | 3.255             | 607                                                | 2.598                                         | 50                    |                       | 50               |                  | 2.999             | 379                                                | 2.570                                         | 50                    |                       | 50               |                  | 256                                     | 92        | 63                                                 | 99                                            |  |  |
| 11                               | Hội Cựu giáo chức                          | 60                |                                                    | 60                                            |                       |                       |                  |                  | 60                |                                                    | 60                                            |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 12                               | Hội Cựu thanh niên xung phong              | 566               |                                                    | 566                                           |                       |                       |                  |                  | 566               |                                                    | 566                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 13                               | Hội Doanh nhân trẻ                         | 100               |                                                    | 100                                           |                       |                       |                  |                  | 100               |                                                    | 100                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 14                               | Hội Đồng ý tỉnh                            | 1.063             |                                                    | 1.063                                         |                       |                       |                  |                  | 1.043             |                                                    | 1.043                                         |                       |                       |                  |                  | 20                                      | 98        |                                                    | 98                                            |  |  |
| 15                               | Hội Hỗ trợ gia đình liệt sỹ Việt Nam       | 40                |                                                    | 40                                            |                       |                       |                  |                  | 40                |                                                    | 40                                            |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 16                               | Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia          | 428               |                                                    | 428                                           |                       |                       |                  |                  | 428               |                                                    | 428                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 17                               | Hội hữu nghị Việt Nam - Lào                | 302               |                                                    | 302                                           |                       |                       |                  |                  | 283               |                                                    | 283                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 94        |                                                    | 94                                            |  |  |
| 18                               | Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản           | 135               |                                                    | 135                                           |                       |                       |                  |                  | 135               |                                                    | 135                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |
| 19                               | Hội Kế hoạch hóa và gia đình               | 242               |                                                    | 242                                           |                       |                       |                  |                  | 242               |                                                    | 242                                           |                       |                       |                  |                  |                                         | 100       |                                                    | 100                                           |  |  |

| STT         | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                         | DỰ TOÁN          |                                                    |                                               |                       |                       |                  | QUYẾT TOÁN       |                  |                                                    |                                               |                       |                       | SO SÁNH (%)      |              |                                         |            |                                                    |                                               |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------|-----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|             |                                                                                                    | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác             | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Khác         | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                                                                                                    |                  |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                  |                  |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |              |                                         |            |                                                    |                                               |
|             |                                                                                                    | 1                | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                | 8                | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14           | 15                                      | 16         | 17                                                 | 18                                            |
| 20          | Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp                                                                   | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |                  | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |              |                                         |            |                                                    | 100                                           |
| 21          | Hội Khuyến học                                                                                     | 340              |                                                    | 340                                           |                       |                       |                  |                  | 333              |                                                    | 333                                           |                       |                       |                  |              | 7                                       | 98         |                                                    | 98                                            |
| 22          | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                          | 6.097            |                                                    | 5.867                                         | 230                   |                       | 230              |                  | 5.446            |                                                    | 5.216                                         | 230                   |                       | 230              |              | 650                                     | 89         |                                                    | 89                                            |
| 23          | Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài                                                           | 381              |                                                    | 381                                           |                       |                       |                  |                  | 381              |                                                    | 381                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 24          | Hội Luật gia                                                                                       | 412              |                                                    | 412                                           |                       |                       |                  |                  | 412              |                                                    | 412                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 25          | Hội nạn nhân chất độc da cam                                                                       | 931              |                                                    | 931                                           |                       |                       |                  |                  | 931              |                                                    | 931                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 26          | Ban đại diện Hội Người Cao tuổi                                                                    | 768              |                                                    | 768                                           |                       |                       |                  |                  | 768              |                                                    | 768                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 27          | Hội Người tù yêu nước                                                                              | 640              |                                                    | 640                                           |                       |                       |                  |                  | 640              |                                                    | 640                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 28          | Hội Nhà báo                                                                                        | 967              |                                                    | 967                                           |                       |                       |                  |                  | 967              |                                                    | 967                                           |                       |                       |                  |              | 1                                       | 100        |                                                    | 100                                           |
| 29          | Hội Nông dân                                                                                       | 6.018            |                                                    | 5.888                                         | 130                   |                       | 130              |                  | 5.899            |                                                    | 5.769                                         | 130                   |                       | 130              |              | 100                                     | 98         |                                                    | 98                                            |
| 30          | Hội sinh vật cảnh tỉnh                                                                             | 80               |                                                    | 80                                            |                       |                       |                  |                  | 80               |                                                    | 80                                            |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 31          | Hội Truyền thống Trường Sơn đường Hồ Chí Minh tỉnh Đắk Lắk                                         | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |                  | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 32          | Hội văn học nghệ thuật                                                                             | 2.528            |                                                    | 2.528                                         |                       |                       |                  |                  | 2.372            |                                                    | 2.372                                         |                       |                       |                  |              | 147                                     | 94         |                                                    | 94                                            |
| 33          | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật                                                             | 3.656            |                                                    | 3.656                                         |                       |                       |                  |                  | 3.655            |                                                    | 3.655                                         |                       |                       |                  |              | 1                                       | 100        |                                                    | 100                                           |
| 34          | Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh                                                                | 1.630            |                                                    | 1.630                                         |                       |                       |                  |                  | 1.616            |                                                    | 1.616                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 99         |                                                    | 99                                            |
| 35          | Liên minh HTX tỉnh Đắk Lắk                                                                         | 7.102            |                                                    | 6.152                                         | 950                   |                       | 950              |                  | 7.061            |                                                    | 6.117                                         | 945                   |                       | 945              |              |                                         | 99         |                                                    | 99                                            |
| <b>C</b>    | <b>CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY</b>                                                                      | <b>142.175</b>   | <b>6.300</b>                                       | <b>135.875</b>                                |                       |                       |                  |                  | <b>135.429</b>   | <b>6.300</b>                                       | <b>129.129</b>                                |                       |                       |                  |              | <b>6.272</b>                            | <b>95</b>  | <b>100</b>                                         | <b>95</b>                                     |
| 1           | Công ty Cổ phần Đăng kiểm 555 (TT đăng kiểm xe cơ giới 47-03D)                                     | 210              |                                                    | 210                                           |                       |                       |                  |                  | 210              |                                                    | 210                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 2           | Công ty Cổ phần đăng kiểm Đắk Lắk (TT 47-01D)                                                      | 507              |                                                    | 507                                           |                       |                       |                  |                  | 507              |                                                    | 507                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 3           | Công ty cổ phần Truyền thông Thiên Sơn                                                             | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |                  | 30               |                                                    | 30                                            |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 4           | Công ty PHT KCN Hòa Phú                                                                            | 6.300            | 6.300                                              |                                               |                       |                       |                  |                  | 6.300            | 6.300                                              |                                               |                       |                       |                  |              |                                         | 100        | 100                                                |                                               |
| 5           | Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk                                                | 3.423            |                                                    | 3.423                                         |                       |                       |                  |                  | 3.415            |                                                    | 3.415                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 6           | Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk                                              | 1.773            |                                                    | 1.773                                         |                       |                       |                  |                  | 1.742            |                                                    | 1.742                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 98         |                                                    | 98                                            |
| 7           | Công ty TNHH đầu tư phát triển Hà An D&K ( TT 47-05 D)                                             | 173              |                                                    | 173                                           |                       |                       |                  |                  | 173              |                                                    | 173                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 8           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng                                                              | 1.048            |                                                    | 1.048                                         |                       |                       |                  |                  | 1.048            |                                                    | 1.048                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 9           | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wăm                                                            | 1.640            |                                                    | 1.640                                         |                       |                       |                  |                  | 1.640            |                                                    | 1.640                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 10          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá                                                                | 2.358            |                                                    | 2.358                                         |                       |                       |                  |                  | 2.165            |                                                    | 2.165                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 92         |                                                    | 92                                            |
| 11          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo                                                               | 650              |                                                    | 650                                           |                       |                       |                  |                  | 650              |                                                    | 650                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 12          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar                                                                 | 2.470            |                                                    | 2.470                                         |                       |                       |                  |                  | 2.390            |                                                    | 2.390                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 97         |                                                    | 97                                            |
| 13          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy                                                                  | 4.574            |                                                    | 4.574                                         |                       |                       |                  |                  | 4.552            |                                                    | 4.552                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 14          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông                                                             | 6.018            |                                                    | 6.018                                         |                       |                       |                  |                  | 6.018            |                                                    | 6.018                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 15          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk                                                                    | 4.068            |                                                    | 4.068                                         |                       |                       |                  |                  | 3.954            |                                                    | 3.954                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 97         |                                                    | 97                                            |
| 16          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk                                                                 | 3.670            |                                                    | 3.670                                         |                       |                       |                  |                  | 3.643            |                                                    | 3.643                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 99         |                                                    | 99                                            |
| 17          | Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mẫn                                                              | 989              |                                                    | 989                                           |                       |                       |                  |                  | 989              |                                                    | 989                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 18          | Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi                                                       | 102.120          |                                                    | 102.120                                       |                       |                       |                  |                  | 95.848           |                                                    | 95.848                                        |                       |                       |                  |              | 6.272                                   | 94         |                                                    | 94                                            |
| 19          | Công ty TNHH Nguyễn Bình ( TT 47-02D)                                                              | 154              |                                                    | 154                                           |                       |                       |                  |                  | 154              |                                                    | 154                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| <b>D</b>    | <b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHÁC</b>                                                                    | <b>4.116.973</b> | <b>3.155.964</b>                                   | <b>961.010</b>                                |                       |                       |                  |                  | <b>2.697.060</b> | <b>1.748.208</b>                                   | <b>948.852</b>                                |                       |                       |                  |              | <b>1.407.826</b>                        | <b>66</b>  | <b>55</b>                                          | <b>99</b>                                     |
| 1           | Ban chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn                                               | 2.500            |                                                    | 2.500                                         |                       |                       |                  |                  | 2.471            |                                                    | 2.471                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 99         |                                                    | 99                                            |
| 2           | Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo                                                     | 1.500            |                                                    | 1.500                                         |                       |                       |                  |                  | 1.500            |                                                    | 1.500                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 3           | Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                                                                       | 810.091          |                                                    | 810.091                                       |                       |                       |                  |                  | 810.012          |                                                    | 810.012                                       |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 4           | Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk                                                 | 20.000           |                                                    | 20.000                                        |                       |                       |                  |                  | 20.000           |                                                    | 20.000                                        |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 5           | Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh                                                                          | 106.645          |                                                    | 106.645                                       |                       |                       |                  |                  | 94.961           |                                                    | 94.961                                        |                       |                       |                  |              |                                         | 89         |                                                    | 89                                            |
| 6           | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng                                                                      | 1.700            |                                                    | 1.700                                         |                       |                       |                  |                  | 1.600            |                                                    | 1.600                                         |                       |                       |                  |              |                                         | 94         |                                                    | 94                                            |
| 7           | Ủy ban đoàn kết công giáo                                                                          | 232              |                                                    | 232                                           |                       |                       |                  |                  | 232              |                                                    | 232                                           |                       |                       |                  |              |                                         | 100        |                                                    | 100                                           |
| 8           | Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư khác                                                               | 3.174.306        | 3.155.964                                          | 18.342                                        |                       |                       |                  |                  | 1.766.283        | 1.748.208                                          | 18.075                                        |                       |                       |                  |              | 1.407.826                               | 56         | 55                                                 | 99                                            |
| <b>E</b>    | <b>GHI THU GHI CHI</b>                                                                             | <b>125.272</b>   | <b>116.528</b>                                     | <b>8.744</b>                                  |                       |                       |                  |                  | <b>125.272</b>   | <b>116.528</b>                                     | <b>8.744</b>                                  |                       |                       |                  |              |                                         | <b>100</b> | <b>100</b>                                         | <b>100</b>                                    |
|             | Ghi thu ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thuế đất, nguồn thu tiền sử dụng đất | 116.528          | 116.528                                            |                                               |                       |                       |                  |                  | 116.528          | 116.528                                            |                                               |                       |                       |                  |              |                                         |            |                                                    |                                               |
| 1           | Ghi thu ghi chi vốn sự nghiệp nước ngoài                                                           | 8.744            |                                                    | 8.744                                         |                       |                       |                  |                  | 8.744            |                                                    | 8.744                                         |                       |                       |                  |              |                                         |            |                                                    |                                               |
| <b>II</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>                                                | <b>600</b>       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>600</b>       | <b>68</b>        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>68</b>    |                                         | <b>11</b>  |                                                    |                                               |
| <b>III</b>  | <b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                                                            | <b>1.440</b>     |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>1.440</b>     | <b>1.440</b>     |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>1.440</b> |                                         | <b>100</b> |                                                    |                                               |
| <b>IV</b>   | <b>DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH</b>                                                                          | <b>113.765</b>   |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>113.765</b>   |                  |                                                    |                                               |                       |                       |                  |              |                                         |            |                                                    |                                               |
| <b>V</b>    | <b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>                                                        | <b>42.000</b>    |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>42.000</b>    |                  |                                                    |                                               |                       |                       |                  |              |                                         |            |                                                    |                                               |
| <b>VI</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                              | <b>6.507.595</b> |                                                    |                                               |                       |                       |                  | <b>6.507.595</b> | <b>7.773.486</b> |                                                    |                                               |                       |                       | <b>7.773.486</b> |              |                                         | <b>119</b> |                                                    |                                               |
| <b>VII</b>  | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>                                                     |                  |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                  |                  |                                                    |                                               |                       |                       |                  |              | <b>815.083</b>                          |            |                                                    |                                               |
| <b>VIII</b> | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                  |                  |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                  | <b>67.214</b>    |                                                    |                                               |                       |                       | <b>67.214</b>    |              |                                         |            |                                                    |                                               |